

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 10/4/2024

V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con,
nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng;
Ông Nguyễn Xuân Phách.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Huy Hoàng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 39/2023/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023 do có kháng cáo của nguyên đơn, và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 331/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3248/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 03 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1988; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Số B T, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng; Nơi cư trú: S, K, K, NS haistu 201, Nhật Bản; hiện đã về nước. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhận văn bản tố tụng: Chị Đỗ Thị Thu H1; sinh năm 1991; địa chỉ: Số A, lô A L, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim A, luật sư Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố H chi nhánh H2; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn N; sinh năm 1990; địa chỉ: Số E P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Mạc Thị C; sinh năm 1970; địa chỉ: Số E P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H, bà Mạc Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh Bùi Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh ngày 27/01/2012. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N đam mê cá độ bóng đá dẫn đến nợ hơn một tỷ đồng nên bị xã hội đến nhà đòi nợ và đe dọa nếu không trả được sẽ lấy nhà để trừ nợ. Để có tiền trả nợ, năm 2016 chị xuất cảnh lao động tại Nhật Bản, năm 2018 anh N cũng xuất cảnh lao động tại Đài Loan. Những tưởng đi lao động anh N sẽ thay đổi, nhưng anh vẫn tiếp tục sa vào cá độ. Để có tiền trả cho những khoản nợ ngày càng nhiều, anh chủ động liên hệ với chị đề nghị chấm dứt quan hệ hôn nhân nếu chị chuyển cho anh một khoản tiền. Bên cạnh đó anh N còn ghen tuông mù quáng, nhiều lần đăng tin bài trên mạng xã hội và nói chị bỏ đi theo người khác. Anh chị nhiều lần liên lạc trao đổi thẳng thắn với nhau về việc này nhưng không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn dần, nhưng vì con cái nên chị cố gắng. Tuy nhiên đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Nguyễn Phúc N1, sinh ngày 13/11/2012, hiện con đang ở với anh N. Chị đề nghị được nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, anh N cũng có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con tròn 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu chị phải cấp dưỡng nuôi con nên chị nhất trí.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khoản tiền 185.000.000đ, chị xác nhận do mẹ chồng chị là bà Mạc Thị C chuyển cho chị, do thời gian vợ chồng mới kết hôn còn khó khăn nên bà C chuyển cho vợ chồng để lấy vốn làm ăn. Từ khi chuyển năm 2013 - 2014

cho đến nay, không có việc bà C đòi nợ, chị không nhất trí quan điểm của bà C xác định đây là khoản nợ riêng của chị. Nếu có căn cứ xác định là nợ chung của vợ chồng thì chị có trách nhiệm trả ½ khoản nợ trên.

Do điều kiện công việc nên chị H ủy quyền cho chị Đỗ Thị Thu H1 thay chị giao nhận tài liệu tại Tòa án. Sau khi nhận được các tài liệu, chị H1 đã thông báo cho chị biết, chị H vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại các bản khai anh Bùi Văn N trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị H có quan hệ hôn nhân như chị H trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì chị H đi lao động tại Nhật Bản. Năm 2018 anh đi lao động tại Đài Loan. Đến năm 2020 anh phát hiện chị H không chung thủy với anh, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, không quan tâm, không liên lạc với nhau và đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nay chị H có đơn xin ly hôn, anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh nhất trí ly hôn với điều kiện chị H phải trả nợ cho mẹ anh.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung như chị H trình bày là đúng, hiện tại con Bùi Nguyễn Phúc N1 đang ở với anh. Anh đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con thành niên và tự nguyện không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ: Anh yêu cầu chị H có trách nhiệm trả cho mẹ đẻ anh là bà Mạc Thị C số tiền 185.000.000đ mà bà C đã chuyển cho chị H vay vào các ngày 22/8/2013 số tiền 25.000.000đ; ngày 07/3/2014 số tiền 10.000.000đ; ngày 20/10/2014 số tiền 50.000.000đ và ngày 28/10/2014 số tiền 100.000.000đ (có giấy nộp tiền kèm theo). Do đây là khoản tiền chị H vay riêng để làm ăn riêng nên anh yêu cầu chị H có trách nhiệm trả nợ một mình, anh không có trách nhiệm phải trả nợ.

Tại biên bản lấy lời khai, bà Mạc Thị C là mẹ đẻ anh N trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng có thời gian dài đi lao động ở nước ngoài, anh N có chơi bời tuy nhiên chị H không khuyến bảo mà đôi khi còn cổ vũ. Từ khi anh N nợ nần vợ chồng xa cách, không liên lạc và không quan tâm đến nhau. Nay chị H có đơn xin ly hôn, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng có 01 con chung như chị H, anh N trình bày, việc nuôi con do vợ chồng tự quyết định. Bà xác định vợ chồng không có tài sản chung, không đóng góp công sức trong thời gian sống cùng bà. Đối với khoản tiền 185.000.000đ, do chị

H muốn có vốn làm ăn nên đã hỏi vay bà, bà đã chuyển tiền cho chị H theo các hóa đơn chuyển tiền ngày 22/8/2013 số tiền 25.000.000đ; ngày 07/3/2014 số tiền 10.000.000đ; ngày 20/10/2014 số tiền 50.000.000đ và ngày 28/10/2014 số tiền 100.000.000đ. Tổng số tiền bà đã chuyển cho chị H vay là 185.000.000đ. Đây là khoản tiền chị H hỏi vay để làm ăn riêng nên bà ủy quyền, nhất trí quan điểm của anh N, đề nghị chị H có trách nhiệm trả cho bà số nợ gốc 185.000.000đ, bà không yêu cầu tiền lãi, bà không yêu cầu anh N có trách nhiệm trả nợ. Đây là khoản tiền riêng của bà không liên quan đến chồng vì vợ chồng bà đã ly hôn.

Người được chị H ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - chị Đỗ Thị Thu H1 trình bày: Chị nhất trí nhận ủy quyền của chị H, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, chị đã thông báo cho chị H biết, chị H vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Con chung của chị H, anh N là cháu Bùi Nguyễn Phúc N1 có nguyện vọng được ở với anh N.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 331/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H và anh Bùi Văn N; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Bùi Văn N.
2. Về con chung: Xử giao cho anh Bùi Văn N được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Bùi Nguyễn Phúc N1, sinh ngày 13/11/2012 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh N tạm thời không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không có.

Về khoản nợ: Xác định khoản nợ 185.000.000đ của bà Mạc Thị C là nợ chung của vợ chồng. Buộc anh Bùi Văn N và chị Nguyễn Thị H mỗi người có trách nhiệm trả bà C số tiền 92.500.000đ (Chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm trong trường hợp chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 07/10/2023 nguyên đơn chị Nguyễn Thị H kháng cáo không đồng ý thanh toán nợ cho bà Mạc Thị C số tiền nợ 92.500.000đ, do chị H đã thanh toán cho bà C từ lâu.

Ngày 05/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mạc Thị C có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, đề nghị buộc chị H phải trả nợ cho bà số tiền 185.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H đề nghị xét xử vắng mặt, chị H có ý kiến bằng văn bản không đồng ý thanh toán nợ cho bà Mạc Thị C số tiền nợ 92.500.000đ, do chị H đã thanh toán cho bà C từ lâu thông qua chị gái Nguyễn Thị B, số tiền 97.000.000đ. Chị H cung cấp văn bản ghi ý kiến của chị Nguyễn Thị B, sao kê ngân hàng thể hiện chị Nguyễn Thị B chuyển qua Ngân hàng TMCP Á – chi nhánh B1 số tiền 27.500.000đ và qua Ngân hàng S số tiền 69.500.000đ. Tổng 97.000.000đ vào tài khoản mang tên bà Mạc Thị C.

Bị đơn anh Bùi Văn N có ý kiến: Anh không đồng ý cùng trả khoản nợ cho bà C vì toàn bộ 185.000.000đ là do chị H vay riêng. Anh có đơn yêu cầu chị H trả tiền cho bà C là do bà C nhờ anh viết đơn, tiền nộp tạm ứng án phí anh nộp là tiền của bà Mạc Thị C (Mẹ anh). Số tiền 185.000.000đ chị H vay bà C là nợ riêng của chị H, nhưng anh không có tài liệu chứng minh chị H dùng vào mục đích riêng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mạc Thị C giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu chị Nguyễn Thị H phải trả nợ cho bà số tiền 185.000.000đ, không yêu cầu anh N trả nợ. Đơn anh N viết theo ý của bà và tiền tạm ứng án phí anh N nộp là tiền của bà. Bà C thừa nhận đã nhận được số tiền 97.000.000đ do chị Nguyễn Thị B (chị gái của Nguyễn Thị H) chuyển qua Ngân hàng TMCP Á – chi nhánh B1 số tiền 27.500.000đ và qua Ngân hàng S số tiền 69.500.000đ. Tổng 97.000.000đ vào tài khoản mang tên bà Mạc Thị C. Tuy nhiên, bà xác định đây là số tiền hàng tháng chị H chuyển tiền cho bà nuôi con chung của chị H và anh N, không phải tiền trả nợ. Do vậy, bà giữ nguyên ý kiến buộc chị H phải trả cho bà tiền nợ gốc 185.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Có căn cứ xác định vợ chồng anh N, chị H vay của bà Mạc Thị C 185.000.000đ là nợ chung vợ chồng, mỗi người phải chịu trách nhiệm trả nợ 1/2. Tại cấp phúc thẩm, chị Nguyễn Thị H cung cấp tài liệu chứng minh đã trả cho bà Mạc Thị C số tiền 97.000.000đ. Bà C cho rằng số tiền 97.000.000đ bà đã nhận là tiền chị H chuyển cho bà để nuôi con cho chị H, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng cáo của chị H; không chấp nhận kháng cáo của bà C yêu cầu chị H phải trả cho bà 185.000.000đ. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị H và bà Mạc Thị C đảm bảo thời hạn, được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Sự vắng mặt của chị Nguyễn Thị H, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mạc Thị C, Hội đồng xét xử thấy:

Chị H, anh N và bà C cùng thống nhất xác định bà C đã chuyển cho chị H số tiền 185.000.000đ theo hóa đơn nộp tiền ngày 22/8/2013 số tiền 25.000.000đ; ngày 07/3/2014 số tiền 10.000.000đ; ngày 20/10/2014 số tiền 50.000.000đ và ngày 28/10/2014 số tiền 100.000.000đ. Bà C và anh N có quan điểm đây là khoản tiền của bà C chuyển cho chị H vay riêng để làm ăn riêng nên chị H phải có trách nhiệm trả nợ, tuy nhiên bà C và anh N không đưa ra được chứng cứ chứng minh chị H vay nợ và sử dụng vào việc riêng của chị H, không chứng minh được là khoản nợ riêng. Chị H cho rằng khoản tiền 185.000.000đ chị đã nhận của bà C là khoản tiền bà cho vợ chồng để lấy vốn làm ăn, theo quy định tại Điều 465 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2005 thì việc tặng cho tài sản hoàn thành khi bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho..., còn bên được tặng cho đồng ý nhận nên chị không có nghĩa vụ phải chứng minh và không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh, do vậy, không có căn cứ xác định khoản tiền trên bà C cho vợ chồng chị H. Khoản nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, không có căn cứ chứng minh là nợ riêng

của chị H, do vậy, Bản án sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng, chị H và anh N cùng phải có nghĩa vụ trả nợ ngang nhau là có căn cứ.

Tuy nhiên, bà C chỉ yêu cầu chị H trả toàn bộ số nợ 185.000.000 đồng, mà không yêu cầu anh N trả nợ. Anh N không đồng ý trả bà C ½ khoản nợ. Bản án sơ thẩm buộc anh N phải trả bà C ½ số nợ là 92.500.000đ và phải chịu án phí đối với số tiền này là không đúng, không phù hợp với yêu cầu của bà C. Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm, không buộc anh N phải trả bà C số tiền nợ trong vụ án này, bà C có quyền khởi kiện anh N bằng vụ án khác khi có yêu cầu và anh N không phải chịu án phí sơ thẩm đối với khoản nợ.

Đối với trách nhiệm trả nợ của chị H là ½ khoản nợ bằng 92.500.000đ (Chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) là có căn cứ. Tuy nhiên, chị H kháng cáo cho rằng đã trả cho bà C số tiền lớn hơn số tiền chị phải trả bà C và chị H cung cấp tại cấp phúc thẩm tài liệu là ý kiến của chị Nguyễn Thị B bằng văn bản, sao kê ngân hàng thể hiện chị H đã được chị gái là Nguyễn Thị B chuyển cho bà C1 (số tài khoản đối ứng Mạc Thị C) số tiền 97.000.000đ, để trả khoản nợ trên thay chị H. Bà C thừa nhận có nhận được số tiền 97.000.000đ từ chị B, nhưng bà cho rằng đây là tiền chị H gửi cho bà để nuôi con chung của chị H với anh N, tuy nhiên, bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tiền chị H chuyển cho bà để nuôi con. Do vậy, có căn cứ xác định bà C đã nhận được số tiền 97.000.000đ, theo ý chí của chị H và chị B thì là tiền trả nợ cho bà C khoản nợ trên. Căn cứ vào sao kê tài khoản thể hiện giao dịch:

+ Tại Ngân hàng TMCP Á – chi nhánh B1: 27.500.000đ (6 mã: ngày 08/11/2020; 08/12/2020; 20/12/2020; 07/01/2021; 20/01/2021; 09/3/2021)

+ Tại Ngân hàng S: Tổng 69.500.000đ (giao dịch vào các ngày 21/01/2022; 09/3/2022; 08/4/2022; 18/5/2022; 16/10/2022; 11/7/2022; ; 13/8/2022; 03/9/2022; 09/4/2021; 18/4/2021; 04/5/2021; 08/5/2021; 29/5/2021; 10/7/2021; 07/8/2021; 10/9/2021; 11/12/2021).

Như vậy, số tiền 97.000.000đ bà C đã nhận được lần cuối cùng là 03/9/2022, trước ngày ban hành bản án sơ thẩm. Do vậy, bà C khởi kiện yêu cầu chị H phải trả 185.500.000đ là không có căn cứ chấp nhận toàn bộ. Kháng cáo của bà C vẫn yêu cầu chị H phải trả toàn bộ số tiền nợ 185.500.000đ là không có căn cứ chấp nhận. Kháng cáo của chị H cho rằng đã trả cho bà C ½ số nợ chung vợ chồng và không có trách nhiệm trả thêm là có căn cứ chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nợ, án phí phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001190 ngày 11/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Bà C phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 9.250.000đ và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001189 ngày 11/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Anh Bùi Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa, anh N và bà C xác định số tiền 4.625.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002440 ngày 28/8/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương là tiền của bà C. Do vậy, số tiền này được trừ vào tiền án phí bà C phải chịu, bà C còn phải nộp 4.625.000 đồng.

Từ các căn cứ nêu trên, xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định nêu trên. Do vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của chị H, không chấp nhận kháng cáo của bà C là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

* Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mạc Thị C; Sửa Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 331/2023/HNGĐ-ST, ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

1.1. Về nợ chung: Bác toàn bộ yêu cầu của bà Mạc Thị C về việc đòi chị Nguyễn Thị H phải trả bà Mạc Thị C số tiền 185.000.000đ (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng).

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ, án phí phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0001190 ngày 11/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Bà Mạc Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.250.000đ (Chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001189 ngày 11/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương và 4.625.000đ (Bốn triệu sáu trăm hai mươi năm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002440 ngày 28/8/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bà C còn phải nộp 4.625.000đ (Bốn triệu sáu trăm hai mươi năm nghìn đồng).

Anh Bùi Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa